

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		478.751.964.028	549.515.351.916
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	18.902.982.965	30.640.646.523
1. Tiền	111		18.902.982.965	30.640.646.523
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.597.921.768	35.069.768.187
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	12.233.072.635	13.007.529.745
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.335.851.995	5.368.505.971
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	42.704.263.431	42.368.998.764
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.675.266.293)	(25.675.266.293)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	412.384.210.380	469.433.523.509
1. Hàng tồn kho	141		425.114.229.157	482.075.314.353
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.730.018.777)	(12.641.790.844)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.866.848.915	4.371.413.697
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	933.230.655	294.385.849
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.313.769.629	3.429.282.428
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		619.848.631	647.745.420
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		453.472.914.448	476.938.748.960
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.847.945.311	2.335.640.583
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	2.847.945.311	2.335.640.583
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		360.417.659.352	377.792.533.560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	352.688.386.932	369.899.285.187
- Nguyên giá	222		1.674.416.842.983	1.674.416.842.983
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.321.728.456.051)	(1.304.517.557.796)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	1.179.175.741	1.303.461.799
- Nguyên giá	225		2.982.865.455	2.982.865.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.803.689.714)	(1.679.403.656)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.550.096.679	6.589.786.574
- Nguyên giá	228		8.454.450.375	8.454.450.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.904.353.696)	(1.864.663.801)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	577.678.972	166.533.637
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		577.678.972	166.533.637

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	73.195.015.318	79.651.116.057
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		72.833.196.601	79.289.297.340
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.638.181.283)	(1.638.181.283)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.434.615.495	16.992.925.123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	15.789.605.031	16.575.919.772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		645.010.464	417.005.351
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		932.224.878.476	1.026.454.100.876
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		348.003.536.853	418.233.646.794
I. Nợ ngắn hạn	310		293.800.551.905	365.873.661.846
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	68.213.968.320	114.325.824.063
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.611.104.163	12.607.783.651
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	3.783.622.316	4.273.273.865
4. Phải trả người lao động	314		14.958.220.607	36.996.291.742
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	12.412.185.576	13.785.896.144
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	639.800.000	639.800.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	13.941.769.209	14.653.656.250
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	93.350.307.660	99.019.713.930
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	8.772.402.561	5.230.420.708
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		63.117.171.493	64.341.001.493
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		54.202.984.948	52.359.984.948
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	10.560.035.935	10.560.035.935
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	37.404.057.499	35.561.057.499
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.174.395.735	1.174.395.735
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.750.000.000	2.750.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.314.495.779	2.314.495.779
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		584.221.341.623	608.220.454.082
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	584.221.341.623	608.220.454.082
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		261.465.442.014	261.465.442.014
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.627.576.535	35.626.688.994

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.626.688.994	35.505.868.051
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(23.999.112.459)	120.820.943
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		932.224.878.476	1.026.454.100.876

Hà Long, ngày 12 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng giám đốc





Lê Đình Việt

Đinh Thị Thu Hằng

Trần Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 QUÝ 1 NĂM 2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	280.332.107.718	400.195.532.915	280.332.107.718	400.195.532.915
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		280.332.107.718	400.195.532.915	280.332.107.718	400.195.532.915
4. Giá vốn hàng bán	11	25	256.667.889.837	346.208.565.070	256.667.889.837	346.208.565.070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	26	23.664.217.881	53.986.967.845	23.664.217.881	53.986.967.845
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		59.000.906	431.345.790	59.000.906	431.345.790
7. Chi phí tài chính	22	27	3.841.449.186	2.869.970.406	3.841.449.186	2.869.970.406
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.794.502.673	2.854.533.899	3.794.502.673	2.854.533.899
8. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	24		(6.456.100.739)	(849.611.584)	(6.456.100.739)	(849.611.584)
9. Chi phí bán hàng	25	28	26.998.879.667	27.224.098.472	26.998.879.667	27.224.098.472
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	10.508.604.508	11.469.529.167	10.508.604.508	11.469.529.167
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26))	30		(24.081.815.313)	12.005.104.006	(24.081.815.313)	12.005.104.006
12. Thu nhập khác	31	30	332.301.542	134.118.273	332.301.542	134.118.273
13. Chi phí khác	32	31	477.603.801	30.612.228	477.603.801	30.612.228
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(145.302.259)	103.506.045	(145.302.259)	103.506.045
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(24.227.117.572)	12.108.610.051	(24.227.117.572)	12.108.610.051
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	2.663.446.129	-	2.663.446.129
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(228.005.113)	(65.171.391)	(228.005.113)	(65.171.391)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(23.999.112.459)	9.510.335.313	(23.999.112.459)	9.510.335.313
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(23.999.112.459)	9.510.335.313	(23.999.112.459)	9.510.335.313
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(960)	380	(960)	380
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(960)	380	(960)	380

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Hạ Long, ngày 17 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Lê Đình Việt

Đình Thị Thu Hằng

Trần Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		(24.227.117.572)	12.108.610.051
1. Lợi nhuận trước thuế			27.756.892.324	18.011.743.981
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		17.374.874.208	19.572.769.231
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	03		(1.000.000.000)	(1.400.000.000)
- Các khoản dự phòng			11.140.989	7.898.463
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		7.576.374.454	(2.889.339.339)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3.794.502.673	2.854.533.899
- Chi phí lãi vay	06		-	(134.118.273)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		3.529.774.752	30.120.354.032
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(9.869.293.631)	(4.025.303.330)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		55.821.059.632	(25.344.376.607)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48.125.741.489)	(19.611.637.365)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		147.469.935	3.142.634.611
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(4.715.136.454)	(4.973.598.148)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.970.984.930)	(6.041.861.508)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		348.540.542	632.018.593
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.083.733.479)	(8.026.915.701)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.918.045.122)	(34.128.685.423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.918.045.122)	(34.128.685.423)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		447.818.418	2.487.827.525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		447.818.418	2.487.827.525
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		147.436.017.745	226.673.580.961
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(151.120.844.031)	(200.800.857.619)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(141.579.984)	(864.389.532)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(441.030.584)	(1.318.268.747)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.267.436.854)	23.690.065.063
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(11.737.663.558)	(7.950.792.835)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.640.646.523	67.596.631.656
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(8.044.943)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	18.902.982.965	59.637.793.878

Hạ Long, ngày 12 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Lê Đình Việt

Đinh Thị Thu Hằng



Trần Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/3/2023

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ-BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Ngói Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Ngói Tuynel Hoàn Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Dịch vụ ăn uống...

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Phụ lục số 06.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 19 vào ngày 03 tháng 1 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 2.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/3/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,99%	99,99%	Vật liệu xây dựng
Công ty TNHH MTV TM Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Vật liệu xây dựng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Dịch Covid 19 trên toàn cầu ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập theo định kỳ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của thành phẩm được xác định dựa trên tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ tính giá thành và giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, đơn vị góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.566.515.003	695.410.303
Tiền gửi ngân hàng	16.336.467.962	29.945.236.220
Các khoản tương đương tiền	-	-
	18.902.982.965	30.640.646.523

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000

a) Đầu tư góp vốn vào Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long ^[1]

Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera ^[2]

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	17.411.344.797	18.605.103.062
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	55.421.851.804	60.684.194.278
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.000.000.000	2.000.000.000

Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc

c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	(1.638.181.283)	(1.638.181.283)
	73.195.015.318	79.651.116.057

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	12.233.072.635	13.007.529.745
Công ty EUTO INC- Hàn Quốc	1.610.050.010	1.516.248.143
Công ty CP Thương mại Viglacera	1.169.086.644	1.169.086.644
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	4.160.520.634	4.220.539.714
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.307.549.698	2.307.549.698
Đ.lý Quế Đông	840.373.390	1.997.121.186
Đ.lý Quốc Xuân	97.311.800	607.292.874
Đ.lý Hoàng Diện	253.299.201	813.098.018
Đ.lý Út Lành	903.787.185	
Các khoản phải thu khách hàng khác	891.094.073	376.593.468
	12.233.072.635	13.007.529.745

6 . PHẢI THU KHÁC

31/03/2023

01/01/2023

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	42.704.263.431	22.210.737.391	42.368.998.764	22.210.737.391
Lãi tiền gửi dự thu				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đư				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	2.641.736.528		2.641.736.528	
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	40.062.526.903	22.210.737.391	39.727.262.236	22.210.737.391
<i>Phải thu theo đề nghị hoàn thuế</i>				-
<i>Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu</i>	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000
<i>Lãi tiền gửi dự thu</i>	94.246.575		94.246.575	
<i>Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Từ Liêm</i>	506.925.000	506.925.000	506.925.000	506.925.000
<i>Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều</i>	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
<i>Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng</i>	200.691.000	200.691.000	200.691.000	200.691.000
<i>Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiến</i>	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
<i>Phải thu tiền BHXH, BHYT</i>	900.871		5.372.909	
<i>Phải thu Cty đầu tư xây lắp và thương mại Constrexim</i>	839.581.386	839.581.386	839.581.386	839.581.386
<i>Tạm ứng của cán bộ công nhân viên</i>	648.746.926		397.523.057	
<i>Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác dự án 28ha Hoàn Bồ (ii)</i>	33.642.634.419	16.754.634.419	33.642.634.419	16.754.634.419
<i>Các khoản phải thu khác</i>	1.873.679.726	1.653.784.586	1.785.166.890	1.653.784.586
b) Dài hạn	2.847.945.311	-	2.335.640.583	-
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	2.843.271.825		2.330.967.097	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	4.673.486	-	4.673.486	-
	45.552.208.742	22.210.737.391	44.704.639.347	22.210.737.391

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

31/03/2023

01/01/2023

	Số lượng		Giá trị		Số lượng		Giá trị	
	31/03/2023		01/01/2023		31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
8 . NỢ XẤU								
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	46.197.577.462	20.684.937.188	46.197.577.462	20.684.937.188	46.197.577.462	20.684.937.188	46.197.577.462	20.684.937.188
<i>(Chi tiết đối tượng >=10%)</i>								
- Lãi cho vay, phí chuyển giao công nghệ và tiền ứng trước - Công ty CP Voglacera Đông Triều	4.651.792.071	2.301.937.188	4.651.792.071	2.301.937.188	4.651.792.071	2.301.937.188	4.651.792.071	2.301.937.188
Chi phí bốc xúc vận chuyển, san gạt mặt bằng, chi phí thăm tra và các chi phí khác dự án Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	33.642.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.888.000.000
- Các đối tượng khác	3.004.169.000		3.004.169.000		3.004.169.000		3.004.169.000	
	4.898.981.972	1.495.000.000	4.898.981.972	1.495.000.000	4.898.981.972	1.495.000.000	4.898.981.972	1.495.000.000
	46.197.577.462	20.684.937.188	46.197.577.462	20.684.937.188	46.197.577.462	20.684.937.188	46.197.577.462	20.684.937.188

	Số lượng		Giá trị		Số lượng		Giá trị	
	31/03/2023		01/01/2023		31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
9 . HÀNG TỒN KHO								
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	227.892.361.051		261.336.546.073		227.892.361.051		261.336.546.073	
Công cụ, dụng cụ	566.290.901		529.688.083		566.290.901		529.688.083	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.178.986.134		9.497.265.475		11.178.986.134		9.497.265.475	
Thành phẩm	162.787.161.819	12.576.103.403	203.400.724.713	12.487.875.470	162.787.161.819	12.576.103.403	203.400.724.713	12.487.875.470
Hàng hóa	22.689.429.252	153.915.374	7.311.090.009	153.915.374	22.689.429.252	153.915.374	7.311.090.009	153.915.374
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-	-	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-	-	-	-	-
	425.114.229.157	12.730.018.777	482.075.314.353	12.641.790.844	425.114.229.157	12.730.018.777	482.075.314.353	12.641.790.844

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày cuối kỳ tăng so với đầu kỳ do trích lập dự thêm một số các loại thành phẩm tồn kho lâu ngày không bán được.

10 . TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	Số lượng		Giá trị		Số lượng		Giá trị	
	31/03/2023		01/01/2023		31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	166.533.637	166.533.637
- Công trình NM Tiêu Giao - Cảng xuất hàng		
- Công trình NM Tiêu Giao - Đường đầu nổi ra cảng xuất hàng		
- Công trình NM Hoành Bồ - Hệ nghiền khô nguyên liệu		
- Công trình NM Tiêu Giao - Dự án chuyển đổi ngôi lợp 100%		
- Công trình NM Tiêu Giao - Trạm rửa xe		
- Công trình Nhà tập thể đổi C1 - Nhà máy Gạch Cotto		
- Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mô sét Xích Thỏ ⁽ⁱ⁾		
- Công trình khác	166.533.637	166.533.637
Mua sắm TSCĐ	-	-
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Tiêu Giao (Chuyển đổi 100% ngôi GD I)		
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Hoành Bồ		
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Cotto Giếng Đáy		
- Đầu tư phần mềm quản trị mới		
Sửa chữa lớn TSCĐ	411.145.335	-
- Nhà máy Tiêu Giao	332.361.135	
- Nhà máy Cotto		
- Nhà máy Hoành Bồ	78.784.200	
- Công ty Clinker		
	577.678.972	166.533.637
11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH		
Xem chi tiết Phụ lục 1		
12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH		
Xem chi tiết Phụ lục 2		
13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH		
Xem chi tiết Phụ lục 3		
14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	933.230.655	294.385.849
Các khoản khác	933.230.655	294.385.849
b) Dài hạn	15.789.605.031	16.575.919.772
Chi phí ban đầu của các mô sét	15.789.605.031	15.789.605.032
Giá trị thương hiệu Viglacera và lợi thế mô sét		
Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công sa mốt		-
Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác		786.314.740
	16.722.835.686	16.870.305.621
15 . TÀI SẢN KHÁC		
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND

- -

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết tại Phụ lục số 4

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán Ngắn hạn	68.213.968.319	68.213.968.319	114.325.824.062	114.325.824.062
Công ty TNHH DV VT Ngọc Thái	2.177.088.870	2.177.088.870	900.732.636	900.732.636
Công ty CP Thiết bị Quốc tế TPT	848.285.653	848.285.653	2.031.038.778	2.031.038.778
Công ty TNHH Đại Phúc Hải	2.904.459.654	2.904.459.654	3.015.691.613	3.015.691.613
Công ty TNHH Long Đại Thăng	5.809.458.600	5.809.458.600	37.623.492.610	37.623.492.610
Công ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Ngọc Lâm	5.809.458.600	5.809.458.600	7.028.402.040	7.028.402.040
Công ty TNHH Toàn Mỹ 66 QN	572.669.394	572.669.394	1.213.309.389	1.213.309.389
Công ty cổ phần thương mại dầu khí An Dương	3.074.140.897	3.074.140.897	5.422.859.741	5.422.859.741
Công ty CP xây lắp Hạ Long II	1.330.479.430	1.330.479.430	2.990.698.334	2.990.698.334
Công ty CP vận tải biển và XNK Quảng Ninh	541.910.031	541.910.031	243.393.929	243.393.929
CÔNG TY CP LOGISTICS ĐÔNG Á	240.583.860	240.583.860	827.529.264	827.529.264
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.327.835.006	3.327.835.006	3.216.603.006	3.216.603.006
Công ty TNHH thương mại Hoàng Dũng	4.065.219.527	4.065.219.527	4.755.620.536	4.755.620.536
Công ty TNHH đầu tư phát triển xây dựng Thành Lâm	-	-	1.791.523.875	1.791.523.875
- Phải trả đối tượng khác	37.512.378.797	37.512.378.797	43.264.928.311	43.264.928.311
b) Phải trả người bán dài hạn				
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	68.213.968.319	68.213.968.319	114.325.824.062	114.325.824.062

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.412.185.576	13.785.896.144

Chi phí lãi vay phải trả	3.143.134.313	4.613.567.718
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, khuyến mại, hội nghị KH, quảng cáo, cấp mẫu...	7.623.458.511	7.710.760.000
Chi phí thuê kho		
Chi phí phải trả khác (tiền điện kỳ 3, phí kiểm toán...)	1.645.592.752	1.461.568.426
b) Dài hạn	-	-
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Trích trước tiền lương sửa chữa lớn	-	-
Chi phí trích trước trong thời gian ngừng sản xuất theo kế hoạch	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	-	-
	12.412.185.576	13.785.896.144

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.941.769.209	14.653.656.250
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	481.746.776	-
Bảo hiểm xã hội	204.245.800	338.643.500
Bảo hiểm y tế	453.506.681	435.254.370
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	932.218.000	932.218.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.870.051.952	12.947.540.380
- <i>Cố tức phải trả</i>	985.191.003	985.191.003
- <i>Kinh phí đào tạo</i>	661.178.496	661.371.511
- <i>Quỹ công ích</i>	474.884.994	393.477.694
- <i>Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV</i>	1.373.968.574	2.529.723.078
- <i>Tiền chi thưởng cho Ban điều hành và người lao động</i>	2.035.567.745	2.035.567.745
- <i>Hỗ trợ di chuyển khu đất ranh giới giải phóng mặt bằng</i>	5.706.048.349	5.706.048.349
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	633.212.791	636.161.000
b) Dài hạn	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán	13.941.769.209	14.653.656.250

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	639.800.000	639.800.000
Doanh thu nhận trước	639.800.000	639.800.000
b) Dài hạn	10.560.035.935	10.560.035.935
Doanh thu nhận trước	10.560.035.935	10.560.035.935
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	11.199.835.935	11.199.835.935

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2023	01/01/2023
--	------------	------------

	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.772.402.561	5.230.420.708
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.000.000.000	
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	7.772.402.561	5.230.420.708
- Dự phòng phải trả khác		
-		
b) Dài hạn	2.750.000.000	2.750.000.000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	2.750.000.000	2.750.000.000
	11.522.402.561	7.980.420.708

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 6.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	126.192.500.000	50,48	126.192.500.000	50,48
Vốn góp của các đối tượng khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52
-				
- Các đối tượng khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52
	250.000.000.000	100,00	250.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

(chi áp dụng với Công ty Cổ phần)

	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		-
- Vốn góp giảm trong năm		-
- Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		-

d) Cổ phiếu

(chi áp dụng với Công ty Cổ phần)

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

<i>(chỉ áp dụng với Công ty Cổ phần)</i>	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	261.465.442.014	261.465.442.014
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	273.276.954.423	273.276.954.423
23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
c) Ngoại tệ các loại	2.130,45	13.061,10
24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	279.528.743.998	397.847.496.523
Doanh thu bán đất sét, vật tư và các sản phẩm khác	803.363.720	2.348.036.392
	280.332.107.718	400.195.532.915
25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
Thuế TTĐB	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
	-	-
	280.332.107.718	400.195.532.915
26 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	279.528.743.998	397.847.496.523
Doanh thu bán đất sét và các sản phẩm khác	803.363.720	2.348.036.392
	280.332.107.718	400.195.532.915
27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	255.776.298.184	343.860.528.678
Giá vốn bán đất sét và các sản phẩm khác	803.363.720	2.348.036.392
Trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	88.227.933	-
	256.667.889.837	346.208.565.070



28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.751.850	397.874.738
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	9.477.913	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	29.771.143	27.344.915
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	6.126.137
	59.000.906	431.345.790

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.794.502.673	2.854.533.899
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	20.609.785	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	26.336.728	15.436.507
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	3.841.449.186	2.869.970.406

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	229.888.000	1.736.858.000
Chi phí nhân công	2.510.723.393	2.734.676.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.827.726	97.827.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.050.945.281	3.528.616.294
Chi phí khác bằng tiền khác, phí duy trì thương hiệu...	21.109.495.267	19.126.119.989
	26.998.879.667	27.224.098.472

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.710.673	40.289.909
Chi phí nhân công	5.457.594.816	6.610.689.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.980.553	305.047.683
Thuế, phí, lệ phí	162.286.093	248.951.871
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	419.883.740	536.053.361
Chi phí khác bằng tiền	4.065.148.633	3.728.497.293

	10.508.604.508	11.469.529.167
32 . THU NHẬP KHÁC		
	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, nhượng quyền công nghệ		19.781.593
Thu tiền đào tạo	5.618.000	5.269.000
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà	62.636.300	
Các khoản khác	264.047.242	109.067.680
	332.301.542	134.118.273
33 . CHI PHÍ KHÁC		
	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản bị phạt	477.603.801	30.612.228
Các khoản chi phí khác		
	477.603.801	30.612.228
34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.478.497.122	152.115.624.175
Chi phí nhân công	45.106.341.581	67.190.938.050
Chi phí khấu hao TSCĐ + sửa chữa lớn TSCĐ	19.543.183.234	27.432.231.258
Thuế phí, lệ phí	71.286.093	68.951.871
Chi phí dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.220.263.558	27.231.087.448
Chi phí khác bằng tiền	32.440.326.819	27.814.871.933
	215.859.898.407	301.853.704.735
35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
35.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
	VND	VND
<u>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</u>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(24.227.117.572)	12.108.610.051
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.663.446.129
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.717.650.403	6.930.273.229
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.970.984.930)	(6.928.676.558)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	(253.334.527)	2.665.042.800
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(253.334.527)	2.665.042.800
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	645.010.464	386.448.371
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-

Chi phí phải trả	12.412.185.576	13.785.896.144
	225.322.288.263	277.346.147.885

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2023				
Tiền và tương đương tiền	18.902.982.965			18.902.982.965
Phải thu khách hàng, phải thu	32.474.697.110	22.462.638.956		54.937.336.066
Các khoản cho vay	-			-
	51.377.680.075	22.462.638.956	-	73.840.319.031
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và tương đương tiền	30.640.646.523			30.640.646.523
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.913.889.553	22.462.638.956		55.376.528.509
Các khoản cho vay	10.000.000.000			10.000.000.000
Tổng	73.554.536.076	22.462.638.956	-	96.017.175.032

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2023				
Vay và nợ	93.350.307.660	37.404.057.499		130.754.365.159
Phải trả người bán, phải trả khác	82.155.737.528	-		82.155.737.528
Chi phí phải trả	12.412.185.576			12.412.185.576
	187.918.230.764	37.404.057.499	-	225.322.288.263
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	99.019.713.930	35.561.057.499		134.580.771.429

Phải trả người bán, phải trả khác	128.979.480.312	-	128.979.480.312
Chi phí phải trả	13.785.896.144		13.785.896.144
	241.785.090.386	35.561.057.499	277.346.147.885

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo kính vực kinh doanh và theo địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý I Năm 2023 VND	Quý I Năm 2022 VND
Bán sản phẩm gạch ngói, nguyên liệ			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ		4.582.230.646
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết		450.463.297
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết		4.075.405.519
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	154.360.320	8.301.908.538
Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát	Cùng Tổng Công ty		107.152.320
	Cùng Tổng Công ty		
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	101.120.000	3.451.361.000
Công ty CP bao bì má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	938.540.150	4.331.009.200
Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát	Cùng Tổng Công ty		1.470.205.250
Công ty CP Viglacera Từ Liêm			90.000.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	13.532.445.300	53.174.176.380
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	38.169.670.676	196.288.665.502
Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty		
Lợi nhuận được chia			
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết		2.000.000.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết		2.200.000.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:			
	Mối quan hệ	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu, ứng trước tiền mua hàng			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	838.882.996	
Công ty Cổ phần XNK Viglacera	Cùng Tổng Công ty	59.812.304	59.812.304
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	4.220.539.714	4.682.449.270
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	4.709.216.566	4.728.154.310
- Phí chuyển giao công nghệ		750.952.000	750.952.000
- Tiền bán vật tư, ứng trước tiền mua hàng		3.958.264.566	3.977.202.310
- Tiền lãi phải thu			
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Tổng Công ty	-	
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	500.000.000	500.000.000

Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	605.925.000	605.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200.691.000	200.691.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ		
Phải trả		4.478.987.577	4.738.279.136
Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglac	Cùng Tổng Công ty	1.151.152.571	1.521.676.130
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty		
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	3.327.835.006	3.216.603.006
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết		
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm		19.308.000	19.308.000
Công ty CP cơ khí và xây dựng Viglacera			

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Lê Đình Việt

Đinh Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc Công ty



Trần Thành